

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Lĩnh vực: Áp suất (Pressure)

STT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn (<i>Calibrated Measurand / Equipment</i>)	Đặc trưng kỹ thuật/ Điều kiện hiệu chuẩn (<i>Specifications or Calibration conditions</i>)		Quy trình hiệu chuẩn/Kiểm định (<i>Calibration/Verification Procedure</i>)	Tên dịch vụ (<i>Service Name</i>)	Đơn vị (<i>Qty</i>)	Đơn giá chuẩn chưa VAT (<i>Base Price</i>) (đơn vị tính: x 1000 VND)	Nơi hiệu chuẩn (<i>Calibration Place</i>)	Ghi chú (<i>Remark</i>)	Thời gian dự kiến hoàn thành (ngày) (<i>Estimated completion time (days)</i>)	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (<i>Standard used for calibration</i>)	Chuẩn đo lường chính được liên kết chuẩn đến Hệ đơn vị quốc tế (SI Units) hoặc được liên kết chuẩn trực tiếp đến Viện Đo lường quốc gia (<i>Standard is directly traceable to National Metrology Institutes (NMIs)</i>)
		Phạm vi đo (<i>Range of measurement</i>)	Cấp chính xác/ Giá trị độ chia/ Khả năng đo và hiệu chuẩn (<i>Calibration and Measurement Capability (CMC)</i>)									
1	Áp kế, chân không kế kiểu lò xo	-0,9 bar ~ <100 bar	< 1%	ĐLVN 76:2001	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 300	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 - 5	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (<i>Standard used for calibration</i>) Áp kế pit tổng (<i>Pressure balance</i>) Model: P 3125 Độ chính xác (<i>Accuracy</i>): 0,08%; Fluke - Mỹ	VMI
			≥ 1%				≥ 150					
		100 bar ~ 1100 bar	< 1%				≥ 400					
			≥ 1%				≥ 200					
2	Áp kế, chân không kế kiểu hiển số	-0,9 bar ~ <100 bar	< 1%	ĐLVN 76:2001	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 800	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 - 5	Áp kế chuẩn hiển thị số (<i>Digital pressure gauge</i>) Model: ADT 761 Độ chính xác (<i>Accuracy</i>): 0,02% F.S Additel - Mỹ	VMI
			≥ 1%				≥ 1500					
		100 bar ~ 1100 bar	< 1%				≥ 1500					
			≥ 1%				≥ 1500					
3	Bộ chuyển đổi áp suất (Cảm biến áp suất) (<i>Pressure transmitter & transducer</i>)	-0,9 bar ~ <100 bar	< 1%	ĐLVN 112: 2002	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 1000	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 - 5	Áp kế chuẩn hiển thị số (<i>Digital pressure gauge</i>) Model: ADT 761 Độ chính xác (<i>Accuracy</i>): 0,02% F.S Additel - Mỹ	VMI
			Đến 15 Kpa, áp suất chênh áp				< 1%					
		100 bar ~ 1100 bar					< 1%					
			< 1%				≥ 1500					

4	Thiết bị đặt mức áp suất cơ	-0,9 bar ~ < 100 bar	≥ 1%	ĐLVN 133:2004	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥300	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538	3 - 5	Áp kế chuẩn hiển thị số (Digital pressure gauge) Model: ADT 761 Độ chính xác (Accuracy): 0,02% F.S Additel - Mỹ	VMI
		100 bar ~ 1100 bar					≥600				Áp kế pit tổng (Pressure balance) Model: P 3125 Độ chính xác (Accuracy): 0,08% Fluke - Mỹ	
5	Thiết bị đặt mức áp suất hiển số	-0,9 bar ~ < 100 bar	≥ 1%	ĐLVN 133:2004	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥600	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538	3 - 5	Áp kế chuẩn hiển thị số (Digital pressure gauge) Model: ADT 761 Độ chính xác (Accuracy): 0,02% F.S Additel - Mỹ	VMI
		100 bar ~ 1100 bar					≥1200				Áp kế pit tổng (Pressure balance) Model: P 3125 Độ chính xác (Accuracy): 0,08% Fluke - Mỹ	VMI
6	Áp kế lò xo	-0,9 bar ~ <100 bar	< 1%	ĐLVN 76:2001	Kiểm định	Chiếc	≥ 300	Lab của IMTS	ĐK 538	3 - 5	Áp kế chuẩn hiển thị số (Digital pressure gauge) Model: ADT 761 Additel - Mỹ Độ chính xác (Accuracy): 0,02% F.S	VMI
			≥ 1%				≥ 150					
		100 bar ~ 1100 bar	< 1%				≥ 400					
			≥ 1%				≥ 200				Áp kế pit tổng (Pressure balance) Model: P 3125 Độ chính xác (Accuracy): 0,08% Fluke - Mỹ	
7	Áp kế điện tử	-0,9 bar ~ <100 bar	< 1%	ĐLVN 76:2001	Kiểm định	Chiếc	≥ 1200	Lab của IMTS	ĐK 538	3 - 5	Áp kế chuẩn hiển thị số (Digital pressure gauge) Model: ADT 761 Độ chính xác (Accuracy): 0,02% F.S Additel - Mỹ	VMI
			≥ 1%				≥ 800					
		100 bar ~ 1100 bar	< 1%				≥ 1500					
			≥ 1%				≥ 1200				Áp kế pit tổng (Pressure balance) Model: P 3125 Độ chính xác (Accuracy): 0,08% Fluke - Mỹ	

***Ghi chú**

- Giá dịch vụ trên chưa bao gồm phí thuế VAT, chi phí vận chuyển thiết bị chuẩn, lưu trữ đi hiệu chuẩn tại đơn vị.
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày: (Express price = Base price + 15%)
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày và hỗ trợ audit: (Premium price = Base price + 30 %)